

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG

Tháng 6 năm 2025

MLTT: 2.340.000

TT	Họ và tên	Lương hệ số							BHXH trả thay lương	Ngày hưởng lương thực tế	Các khoản trừ vào lương 10,5%				Thực lĩnh	Ghi chú				
		Hệ số lương	PC CV	PC KV	PCT N	PC ưu đãi nghề	Số năm hướn g PCT NN (%)	Hệ số PCTNN VK			Số năm hưởng PCTN VK (%)	Hệ số PCTN VK	Cộng hệ số	Tiền lương tháng			8% BHXH	1,5% BHYT	1% BHTN	Cộng
A	B	1	2	3	4	5	6	7.000	8	9	10=1+2 +3+4+6 +8+9	11	12	13	14	15	16	17=14+15+16	18	
I. Lương cán bộ công chức, viên chức																				
1	Kiều Thanh Huyền	4,65	0,5	0,5		2,58	19%	0,979			9,20	21.536.190		21.536.190	1.147.255	215.110	143.407	1.505.772	20.030.418	
2	Phạm Thị Hiền	4,98	0,35	0,5		2,67	24%	1,279			9,77	22.871.628	3.898.177	18.973.451	1.237.242	231.983	154.655	1.623.880	17.349.571	
3	Nguyễn Thu Hà	3,66	0,35	0,5		2,01	16%	0,642			7,16	16.746.444		16.746.444	870.780	163.271	108.847	1.142.898	15.603.546	
4	Lê Thị Kim Oanh	4,89		0,5		2,64	35%	1,848	8%	0,39	10,27	24.032.315		24.032.315	1.334.665	250.250	166.833	1.751.748	22.280.567	
5	Trần Thị Anh	4,89		0,5		2,64	34%	1,796	8%	0,39	10,22	23.908.735		23.908.735	1.324.778	248.396	165.597	1.738.772	22.169.963	
6	Phạm Thị Nhân	4,89		0,5		2,64	35%	1,848	8%	0,39	10,27	24.032.315		24.032.315	1.334.665	250.250	166.833	1.751.748	22.280.567	
7	Đặng Thị Đình	4,65		0,5		2,33	24%	1,116			8,59	20.102.940		20.102.940	1.079.395	202.387	134.924	1.416.706	18.686.234	
8	Đặng Thị Hậu	4,98	0,2	0,5		2,59	24%	1,243			9,51	22.260.888		22.260.888	1.202.423	225.454	150.303	1.578.180	20.682.708	
9	Dương Thị Thu Hiền	3,99		0,5		2,00	17%	0,678			7,16	16.762.122	3.235.947	13.526.175	873.906	163.857	109.238	1.147.001	12.379.174	
10	Nguyễn Thị Năm	4,32	0,2	0,5		2,26	21%	0,949			8,23	19.256.328		19.256.328	1.023.834	191.969	127.979	1.343.782	17.912.546	
11	Lê Thị Hoa	3,99		0,5		2,00	18%	0,718			7,20	16.855.488		16.855.488	881.375	165.258	110.172	1.156.805	15.698.683	
12	Đào Thị Lai	3,65		0,5		1,83	18%	0,657			6,63	15.518.880		15.518.880	806.270	151.176	100.784	1.058.230	14.460.650	
13	Nguyễn Thanh Tâm	4,32	0,2	0,5		2,26	19%	0,859			8,14	19.044.792		19.044.792	1.006.911	188.796	125.864	1.321.571	17.723.221	
14	Vàng Thị Kim Hoir	3,99	0,15	0,5		2,07	18%	0,745			7,46	17.445.168		17.445.168	914.509	171.471	114.314	1.200.294	16.244.874	
15	Bùi Thị Hương	3,03		0,5		1,52	12%	0,364			5,41	12.656.124		12.656.124	635.282	119.115	79.410	833.808	11.822.316	
16	Đặng Thị Hoa	3,96		0,5		1,98	16%	0,634			7,07	16.552.224		16.552.224	859.922	161.235	107.490	1.128.648	15.423.576	
17	Bé Thị Thân	3,99		0,5		2,00	14%	0,559			7,04	16.482.024		16.482.024	851.498	159.656	106.437	1.117.591	15.364.433	
18	Bạc Thị Thanh	4,32		0,5		2,16	17%	0,734			7,71	18.051.696		18.051.696	946.184	177.409	118.273	1.241.866	16.809.830	

TT	Họ và tên	Lương hệ số										BHXH trả thay lương	Ngày hưởng lương thực tế	Các khoản trừ vào lương 10,5%				Thực lĩnh	Ghi chú
		Hệ số lương	PC CV	PC KV	PCT N	PC ưu đãi nghề	Số năm hưởng PCT NN (%)	Hệ số PCTNN	Số năm hưởng PCTN VK (%)	Hệ số PCTN VK	Cộng hệ số	Tiền lương tháng		8% BHXH	1,5% BHYT	1% BHTN	Cộng		
A	B	1	2	3	4	5	6	7.000	8	9	10=1+2 +3+4+6 +8+9	11	12	13	14	15	16	17=14+15+16	18
19	Thái Thị Tuất	3,99		0,5		2,00	17%	0,678			7,16	16.762.122		873.906	163.857	109.238	1.147.001	15.615.121	
20	Lò Thị Hưng	3,99	0,15	0,5		2,07	17%	0,704			7,41	17.348.292		906.759	170.017	113.345	1.190.122	16.158.170	
21	Ng T Tuyết Chinh	3,99		0,5		2,00	17%	0,678			7,16	16.762.122		873.906	163.857	109.238	1.147.001	15.615.121	
22	Nguyễn Thị Biên	3,34		0,5		1,67	13%	0,434			5,94	13.909.428		706.530	132.474	88.316	927.321	12.982.107	
23	Nguyễn Thị Hòa	3,66		0,5		1,83	13%	0,476			6,47	15.129.972		774.222	145.167	96.778	1.016.166	14.113.806	
24	Đào Thị Tươi	3,99		0,5		2,00	17%	0,678			7,16	16.762.122		873.906	163.857	109.238	1.147.001	15.615.121	
25	Thùng Thị Quy	2,72		0,5		1,36	6%	0,163			4,74	11.099.088		539.735	101.200	67.467	708.402	10.390.686	
26	Đoàn Thị Thủy	3,34		0,5		1,67	13%	0,434			5,94	13.909.428		706.530	132.474	88.316	927.321	12.982.107	
27	Cà Thị Hiền	2,41		0,5		1,21	7%	0,169			4,28	10.023.858		482.733	90.512	60.342	633.587	9.390.271	
28	Hà Thu Hiền	3,65		0,5		1,83	16%	0,584			6,56	15.348.060		792.605	148.613	99.076	1.040.294	14.307.766	
29	Nguyễn Thị Lanh	3,34		0,5		1,67	13%	0,434			5,94	13.909.428		706.530	132.474	88.316	927.321	12.982.107	
30	Phạm T. Thủy Mơ	4,65	0,15	0,50		2,40	23%	1,104			8,80	20.601.360		1.105.229	207.230	138.154	1.450.613	19.150.747	
31	Lò Thị Thư	3,00		0,50		1,50	8%	0,240			5,24	12.261.600		606.528	113.724	75.816	796.068	11.465.532	Hết TS
32	Vũ Thị Rồi	3,66		0,50		1,83	18%	0,659			6,65	15.558.192		808.479	151.590	101.060	1.061.129	14.497.063	
33	Nguyễn Thị Hoài	3,34		0,50		1,67	18%	0,601			6,11	14.300.208		737.793	138.336	92.224	968.353	13.331.855	
34	Quảng Thị Yên	2,72		0,50		1,36	9%	0,245			4,82	11.290.032		555.011	104.064	69.376	728.451	10.561.581	
35	Vũ Thị Thảo	2,72		0,50		1,36	7%	0,190			4,77	11.162.736		544.827	102.155	68.103	715.085	10.447.651	
36	Vi Thị Hồng	2,72		0,50		1,36	7%	0,190			4,77	11.162.736		544.827	102.155	68.103	715.085	10.447.651	
37	Lại Thị Đình	3,65		0,50		1,83	15%	0,548			6,52	15.262.650		785.772	147.332	98.222	1.031.326	14.231.324	
38	Lò Thị Khánh	3,65		0,50		1,83	20%	0,730			6,71	15.689.700		819.936	153.738	102.492	1.076.166	14.613.534	
39	Lê Hoàn	3,66		0,5							4,16	9.734.400		685.152	128.466	85.644	899.262	8.835.138	
40	Phạm Thị Vân Anh	3,66	0,2	0,5	0,10						4,46	10.436.400		722.592	135.486	90.324	948.402	9.487.998	
	Cộng biên chế	153,00	2,45	20,00	0,10	74,55	6,55	27,59	x	1,17	278,86	652.540.234	7.134.124	34.484.402	6.465.825	4.310.550	45.260.777	600.145.333	

TT	Họ và tên	Lương hệ số										BHXH trả thay lương	Ngày hưởng lương thực tế	Các khoản trừ vào lương 10,5%				Thực lĩnh	Ghi chú	
		Hệ số lương	PC CV	PC KV	PCT N	PC ưu đãi nghề	Số năm hướn g PCT NN (%)	Hệ số PCTNN	Số năm hưởng PCTN VK (%)	Hệ số PCTN VK	Cộng hệ số			Tiền lương tháng						
A	B	1	2	3	4	5	6	7,000	8	9	10= 1+2 +3+4+6 +8+9	11	12	13	14	15	16	17=14+15+16	18	
II. Lương lao động hợp đồng																				
41	Lại Hữu Long											3.860.000		3.860.000	308.800	57.900	38.600	405.300	3.454.700	
42	Nguyễn Tiến Bình											3.860.000		3.860.000	308.800	57.900	38.600	405.300	3.454.700	
	Cộng hợp đồng				0,0		x		x			7.720.000	0	7.720.000	617.600	115.800	77.200	810.600	6.909.400	
	Tổng cộng	153,00	2,45	20,0	0,1	74,55	x	27,588	x	1,17	278,86	660.260.234	7.134.124	653.126.110	35.102.002	6.581.625	4.387.750	46.071.377	607.054.733	

Tổng số tiền (Viết bằng chữ): Sáu trăm bảy ngàn không trăm năm tư ngàn bảy trăm ba ba đồng chẵn./.

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Văn Anh

Phạm Thị Văn Anh

